

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2026/HS-PT
Ngày: 18/5/2026.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**

Các Thẩm phán: ông **Đặng Kim Nhân**

ông **Trần Quốc Cường**

- **Thư ký phiên tòa:** ông **Trương Quốc Lập**, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** bà **Phan Thị Xuân Thanh**, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 26/2026/TLPT-HS ngày 30 tháng 01 năm 2026 đối với bị cáo **Trần Đức Đ** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 130/2025/HS-ST ngày 23/12/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:

Trần Đức Đ (tên gọi khác: không) - sinh ngày 28/12/1990 tại tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị); số định danh cá nhân: 044090001113; nơi cư trú: **số E đường N, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (nay là số E đường N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị)**; nghề nghiệp: tại thời điểm phạm tội là cán bộ **Công an huyện M, tỉnh Quảng Bình (nay là Công an tỉnh Q)** - Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Đức V** và bà **Đặng Thị H**; có vợ **Trần Thị Ngọc M** - sinh năm 1990 (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam ngày 06/11/2024. Có mặt.

- **Người bào chữa cho bị cáo Trần Đức Đ** theo chỉ định của Tòa án: ông **Giã Văn P** - Luật sư của **Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q**. Vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo [Trần Đức Đ](#) theo yêu cầu của gia đình bị cáo: bà [Nguyễn Thị Sáu H1](#) - Luật sư của [Công ty L3](#) - [chi nhánh Đ1](#). Có mặt.

- Bị hại: [Công ty G](#).

Người đại diện theo pháp luật: ông [Yu Yun C](#) (quốc tịch: Trung Quốc, sinh năm 1980); chức vụ: Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: [Flat/Rm S265 BLK B](#), Wah hen comm center, 383 Hennessy road, [W, Hong Kong](#).

Người đại diện theo ủy quyền của bị hại: ông [Nguyễn Duy K](#) - sinh năm 1995; địa chỉ: [số B đường số E, phường A, thành phố Hồ Chí Minh](#). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: ông [Bùi Khắc L](#) - Luật sư của [Công ty L4](#) thuộc [Đoàn luật sư Thành phố H](#). Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông [Đặng Hoàng T1](#) - sinh năm 1988; trú tại: [ngõ B đường T, phường Đ, tỉnh Quảng Trị](#). Vắng mặt.

+ Ông [Nguyễn Hữu T2](#) – sinh năm 1970; trú tại: [bản N, huyện X, thủ đô V](#), nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào. Vắng mặt.

- Người làm chứng: ông [Ta Quốc L1](#) - sinh năm 1991; địa chỉ: [số B đường E phường A, Thành phố Hồ Chí Minh](#). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, [Trần Đức Đ](#) lúc này đang là cán bộ [Công an huyện M](#), tỉnh Quảng Bình (nay là [Công an tỉnh Q](#)). [Trần Đức Đ](#) nhờ [Đặng Hoàng T1](#) (có quan hệ bà con xa với [Trần Đức Đ](#)) đứng tên thành lập [Công ty TNHH Đ2](#). [T1](#) đồng ý. [Công ty TNHH Đ2](#) được Phòng Đăng ký kinh doanh - [Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q](#) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp [Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L4](#), mã số doanh nghiệp 3101066757, đăng ký lần đầu ngày 28/02/2019, địa chỉ trụ sở chính: [số E đường N, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#), với ngành nghề kinh doanh chính: khai thác quặng sắt và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác... Vốn điều lệ 10.000.000.000đồng. Người đại diện theo pháp luật là ông [Đặng Hoàng T1](#) - chức danh Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

Sau khi thành lập công ty, [Đặng Hoàng T1](#) giao toàn bộ giấy tờ thủ tục thành lập và con dấu của công ty cho [Trần Đức Đ](#) quản lý, sử dụng. Từ khi thành lập đến nay, [Công ty TNHH Đ2](#) không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác mỏ sắt và xuất khẩu quặng sắt.

Khoảng tháng 6/2021, thông qua môi giới người Trung quốc có tên W, ông Yu Yun C là người đại diện theo pháp luật của Công ty G đã liên hệ với Trần Đức Đ là người đại diện của Công ty TNHH Đ2 để mua bán quặng sắt. Qua trao đổi, Trần Đức Đ và ông Yu Yun C thống nhất giao cho người mua (Công ty G) soạn thảo hợp đồng rồi gửi qua ứng dụng Wechat cho ông W và ông W gửi lại cho người bán (Công ty TNHH Đ2). Người bán sẽ xem xét rồi gửi lại bản chụp cho người mua xem, nếu hai bên thống nhất thì người bán ký, đóng dấu rồi gửi bản chụp qua thư điện tử cho người mua. Người mua in màu, ký, đóng dấu vào bản hợp đồng rồi gửi bản chụp cho người bán. Với cách thức như vậy, sau khi nhận được Hợp đồng số 09/06/2021/IO ngày 09/6/2021 từ Công ty G, Trần Đức Đ đã nhờ Đặng Hoàng T1 ký tên vào bản hợp đồng ở mục Người bán và T1 đồng ý ký. Sau đó, Trần Đức Đ gửi Hợp đồng số 09/06/2021/IO ngày 09/6/2021 cho Công ty G để ông Yu Yun C ký vào mục Người mua. Theo thỏa thuận của hợp đồng, Công ty TNHH Đ2 có trách nhiệm cung cấp 10.000 tấn quặng sắt hàm lượng ($62\% \pm 1$) có xuất xứ từ Lào với đơn giá 112USD/tấn khô và giao hàng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tiền đặt cọc tại cảng C, Việt Nam. Công ty G có nghĩa vụ đặt cọc 30% giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng và thanh toán 70% tiền hàng còn lại sau khi bên bán giao toàn bộ lô hàng tại lòng tàu cùng toàn bộ giấy tờ đi kèm.

Ngày 15/6/2021, Trần Đức Đ nhờ Đặng Hoàng T1 đến Ngân hàng A chi nhánh tỉnh Q (cũ) mở tài khoản số 3800999199999 mang tên Công ty TNHH Đ2, đồng thời Đặng Hoàng T1 làm giấy ủy quyền cho Trần Đức Đ được sử dụng tài khoản Công ty TNHH Đ2 từ ngày 15/6/2021. Thực hiện Hợp đồng số 09/06/2021/IO ngày 09/6/2021, trong các ngày 16, 17/6/2021, Công ty G đã chuyển vào tài khoản số 3800999199999 ngân hàng A mang tên Công ty TNHH Đ2 số tiền đặt cọc 336.000USD. Sau khi nhận tiền cọc, ngày 18/6/2021, Trần Đức Đ 02 lần rút tiền mặt với tổng số tiền 160.000USD (tương đương 3.658.400.000đồng).

Sau khi chuyển tiền đặt cọc được 15 ngày, Công ty G cho tàu qua cảng C để nhận hàng nhưng Công ty TNHH Đ2 không thực hiện nên Công ty G cho tàu về. Sau khi không cung cấp được quặng sắt, Trần Đức Đ trao đổi với ông W và ông W trao đổi lại với ông Yu Yun C. Nhận thấy, Công ty TNHH Đ2 không đáng tin và mong muốn được lấy lại số tiền đặt cọc 336.000USD nên ông Yu Yun C đã thống nhất ký kết thêm Phụ lục hợp đồng ngày 13/7/2021 bổ sung thêm điều khoản vào Hợp đồng số 09/06/2021/IO ngày 09/6/2021 với nội dung: Công ty TNHH Đ2 có trách nhiệm trả lại cho Công ty G số tiền 150.000USD và số tiền còn lại Công ty TNHH Đ2 sẽ trả lại bằng 500 tấn quặng đồng hàm lượng 35-38% trong thời hạn 03 tháng. Sau khi ký Phụ lục hợp đồng, ngày 14/7/2025, Trần Đức Đ sử dụng tài khoản số 3800999199999 ngân hàng A mang tên Công ty TNHH Đ2 chuyển trả số tiền 150.225,5USD vào tài khoản ngân hàng của Công ty G. Ngày 22/7/2021, ông W chuyển trả cho Công ty G số tiền 800.000.000đồng (tương đương 34.560USD). Số tiền còn lại 151.214,5USD (tương đương 3.508.781.000đồng), Trần Đức Đ chiếm đoạt và chi tiêu cá nhân dẫn đến không có khả năng chi trả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 130/2025/HS-ST ngày 23/12/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: [Trần Đức Đ](#) 14 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 06/11/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo [Trần Đức Đ](#) có trách nhiệm bồi thường cho [Công ty G](#) số tiền 3.508.781.000đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/12/2025, bị hại [Công ty G](#) kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xử tăng hình phạt đối với bị cáo [Trần Đức Đ](#).

Ngày 26/12/2025, bị cáo [Trần Đức Đ](#) kháng cáo cho rằng bị cáo không đưa ra thông tin gian dối với [Công ty G](#). Đây là giao dịch dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã hình sự hóa giao dịch dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo [Trần Đức Đ](#) thay đổi nội dung kháng cáo. Bị cáo [Trần Đức Đ](#) xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì gia đình bị cáo nộp số tiền 50.000.000đồng cho bị hại (do Luật sư [Bùi Khắc L](#) nhận thay), bị cáo thành khẩn khai báo và có thành tích xuất sắc trong quá trình công tác.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án: tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo [Trần Đức Đ](#) thay đổi nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị hại [Công ty G](#) đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo [Đ](#) thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội, gia đình bị cáo khắc phục một phần hậu quả với số tiền 50.000.000đồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo [Đ](#), giảm cho bị cáo một phần hình phạt và không chấp nhận kháng cáo của bị hại [Công ty G](#) về yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo [Đ](#).

- Luật sư [Nguyễn Thị Sáu H1](#) bào chữa cho bị cáo [Trần Đức Đ](#) cho rằng bị cáo [Đ](#) thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm xác định, khắc phục một phần thiệt hại cho bị hại [Công ty G](#), bị cáo được tặng Huy chương chiến sỹ vẻ vang trong quá trình công tác nhưng án sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là không đúng. Đây là các tình tiết mới. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, áp dụng các điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 để xử bị cáo [Đ](#) mức án dưới 12 năm tù.

- Luật sư [Bùi Khắc L](#) bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại [Công ty G](#) cho rằng: bị cáo chiếm đoạt của bị hại số tiền 3.508.781.000đồng nhưng án sơ thẩm xử bị cáo mức án 14 năm 06 tháng tù là quá nhẹ. Tôi xác nhận tại phiên tòa phúc

thẩm hôm nay, tôi đã nhận số tiền 50.000.000đồng từ gia đình bị cáo [Đ](#) để khắc phục một phần hậu quả. Tuy nhiên, số tiền này quá nhỏ so với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị hại, tăng hình phạt đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo [Trần Đức Đ](#): quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, bị cáo [Trần Đức Đ](#) không thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo [Trần Đức Đ](#) thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: [Công ty TNHH Đ2](#) được Phòng Đăng ký kinh doanh - [Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q](#) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp [Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L4](#), mã số doanh nghiệp 3101066757, đăng ký lần đầu ngày 28/02/2019, địa chỉ trụ sở chính: [số E đường N, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) (cũ), với ngành nghề kinh doanh chính: khai thác quặng sắt và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác... vốn điều lệ 10.000.000.000đồng và người đại diện theo pháp luật là ông [Đặng Hoàng T1](#) - chức danh Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

Sau khi công ty được thành lập, [Đặng Hoàng T1](#) giao toàn bộ giấy tờ thủ tục thành lập và con dấu của công ty cho [Trần Đức Đ](#) quản lý, sử dụng. Thực chất mọi hoạt động của [Công ty Đ2](#) đều do [Trần Đức Đ](#) điều hành và [Trần Đức Đ](#) thông qua người môi giới ông [W](#) (người Trung Quốc) đã ký kết Hợp đồng mua bán quặng sắt với [Công ty G](#) do ông [Yu Yun C](#) làm Giám đốc. Tại Hợp đồng số 09/06/2021/IO ngày 09/6/2021 ghi tài khoản của người bán Công ty Đông Lào là tài khoản của [Trần Đức Đ](#), số tài khoản 3806205100030 [ngân hàng A chi nhánh huyện M, tỉnh Quảng Bình](#) (cũ). Sau đó, [Đ](#) chỉ đạo [Đặng Hoàng T1](#) đăng ký tài khoản của [Công ty Đ2](#) tại [Ngân hàng A - chi nhánh Q](#) đồng thời yêu cầu [T1](#) làm ủy quyền việc rút tiền lại cho [Đ](#) và từ đó mọi giao dịch rút tiền đều do bị cáo [Đ](#) thực hiện.

Như vậy, [Công ty TNHH Đ2](#) chỉ được cấp phép khai thác quặng sắt nhưng tại thời điểm ký hợp đồng với [Công ty G](#) (ngày 09/6/2021), [Công ty Đ2](#) không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác mỏ sắt và xuất khẩu quặng sắt, không có nguồn hàng là quặng sắt 62%±1. Tuy nhiên, tháng 6 năm 2021, [Trần Đức Đ](#) bằng thủ đoạn gian dối lợi dụng danh nghĩa [Công ty Đ2](#) do mình thành lập và đưa ra thông tin gian dối là có quặng sắt làm cho [Công ty G](#) (có trụ sở tại [Hò N - Trung Quốc](#)) tin tưởng ký kết hợp đồng mua bán 10.000 tấn quặng sắt với đơn giá 112USD/1 tấn thô, bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền đặt cọc tương ứng với 30% giá trị hợp đồng là 336.000USD và nhận hàng tại [cảng C, Việt Nam](#) sau 15 ngày kể từ ngày bên bán nhận được tiền đặt cọc. Sau 15 ngày kể từ thời điểm [Công ty G](#)

chuyển tiền cọc (ngày 16 và 17/6/2021) cho [Công ty Đ2](#), [Công ty G](#) yêu cầu [Công ty Đ2](#) giao hàng tại [cảng C](#) nhưng [Công ty Đ2](#) không cung cấp được quặng sắt theo Hợp đồng số 09/06/2021/IO ngày 09/6/2021 nêu trên. [Công ty Đ2](#) lấy lý do dịch bệnh và nhiều lý do khác nhằm kéo dài thời gian giao hàng.

Để che giấu hành vi phạm tội của mình, bị cáo [Đ](#) đã ký Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 09/06/2021/IO ngày 09/6/2021, lập Bản cam kết trả nợ và lập Giấy xác nhận nợ. Theo đó, bị cáo [Đ](#) xác nhận [Công ty Đ2](#) còn có nghĩa vụ phải thanh toán cho [Công ty G](#) tổng cộng 237.000USD (bao gồm: tiền đặt cọc, tiền thuê tàu, tiền phạt) do không giao được hàng. Mặc dù [Công ty Đ2](#) không có thửa đất nào nhưng bị cáo tiếp tục đưa ra thông tin gian dối, cam kết sẽ dùng tài sản là quyền sử dụng đất của [Công ty Đ2](#) để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Sau khi không thực hiện được việc cung cấp quặng sắt, [Trần Đức Đ](#) đã chuyển trả lại một phần tiền cọc cho [Công ty G1](#), số tiền còn lại 151.214,5USD (tương đương 3.508.781.000đồng), [Trần Đức Đ](#) không thực hiện nghĩa vụ trả lại cho [Công ty G](#) mà chiếm đoạt, sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân. Xét Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo [Đ](#) về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không oan.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo [Trần Đức Đ](#) và kháng cáo của bị hại [Công ty G](#) yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo [Trần Đức Đ](#), Hội đồng xét xử thấy: bị cáo [Trần Đức Đ](#) đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của [Công ty G](#) với số tiền 3.508.781.000đồng nên phạm vào điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Hành vi phạm tội của bị cáo [Đ](#) thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của tổ chức được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo [Đ](#) thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình công tác được tặng Huy chương chiến sỹ vẻ vang; gia đình bị cáo nộp số tiền 50.000.000đồng để khắc phục một phần thiệt hại cho bị hại nhưng xét số tiền khắc phục không đáng kể và mức án 14 năm 06 tháng tù là phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo [Đ](#), không chấp nhận kháng cáo của bị hại [Công ty G](#) cũng như lời bào chữa của các Luật sư, không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

[3] Do nội dung kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo [Trần Đức Đ](#) phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. [Công ty G](#) không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo [Trần Đức Đ](#) và không chấp nhận kháng cáo của bị hại [Công ty G](#); giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 130/2025/HS-ST ngày 23/12/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: [Trần Đức Đ](#) **14** (mười bốn) năm **06** (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 06/11/2024.

2. Về án phí: bị cáo [Trần Đức Đ](#) phải chịu 200.000đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị (03);
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- THA dân sự tỉnh Quảng Trị;
- Công an tỉnh Quảng Trị (03);
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Trị (03);
- Bị cáo; Luật sư; bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Kim Liên